

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 39

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng

Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số: 0160/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (Công ty liên kết) (sau đây gọi tắt là "CTCP CNN Bình Định") được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo phương pháp vốn chủ sở hữu với số tiền là 121.728.191.067 đồng như trình bày tại Thuyết minh số 16 và phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ ròng của CTCP CNN Bình Định là 7.617.588.622 đồng được bao gồm trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của CTCP CNN Bình Định chủ yếu bao gồm số liệu của Công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina chưa được kiểm toán và chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nêu trên vì chúng tôi không thực hiện được việc kiểm toán Công ty TNHH Lào Bidina tại Lào. Do vậy, chúng tôi phải đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Theo đó, chúng tôi cũng không thể xác định ảnh hưởng có thể có của vấn đề ngoại trừ nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.825.537.969	254.559.906.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.968.619.303	28.704.762.762
1. Tiền	111		26.168.619.303	27.704.762.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.165.351.625	19.446.476.145
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	24.165.351.625	19.446.476.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.376.506.405	120.855.897.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	47.065.669.208	30.494.173.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.954.934.390	63.870.334.230
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	40.665.000.000	18.410.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.078.650.285	15.511.253.993
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.387.747.478)	(7.429.863.696)
IV. Hàng tồn kho	140		45.328.217.897	84.804.336.836
1. Hàng tồn kho	141	11	45.328.217.897	84.804.336.836
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		986.842.739	748.432.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		919.398.061	618.639.225
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.444.678	4.590.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	125.203.484
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.820.814.545	346.420.879.855
I. Tài sản cố định	220		91.649.107.470	97.700.704.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	77.573.375.708	83.423.542.088
- Nguyên giá	222		179.247.977.812	180.343.751.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.674.602.104)	(96.920.209.848)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.075.731.762	14.277.162.528
- Nguyên giá	228		16.970.834.944	16.970.834.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.895.103.182)	(2.693.672.416)
II. Bất động sản đầu tư	230	15	42.799.167.681	44.442.472.355
- Nguyên giá	231		88.685.070.015	88.685.070.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(45.885.902.334)	(44.242.597.660)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.110.717.735	6.389.748.881
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		6.450.090.726	5.758.621.872
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		660.627.009	631.127.009
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		172.217.212.016	184.648.779.232
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	165.649.497.993	178.081.065.209
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7.451.619.996	7.451.619.996
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(883.905.973)	(883.905.973)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.044.609.643	13.239.174.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	12.066.887.662	10.866.612.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	1.503.355.472	1.661.012.919
3. Lợi thế thương mại	269	21	474.366.509	711.549.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		537.646.352.514	600.980.786.258

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		187.664.444.690	223.524.546.862
I. Nợ ngắn hạn	310		102.512.315.771	138.705.266.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	17.925.920.174	20.589.907.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		692.797.035	6.585.631.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	17.658.691.450	4.983.699.125
4. Phải trả người lao động	314		5.865.299.989	7.380.344.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		763.369.131	1.056.631.193
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	6.400.870.238	7.013.850.985
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.061.870.419	6.824.921.730
8. Vay ngắn hạn	320	24	43.249.553.435	82.894.197.818
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.893.943.900	1.376.081.787
II. Nợ dài hạn	330		85.152.128.919	84.819.280.250
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	77.110.907.207	74.668.058.538
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay dài hạn	338	25	3.112.841.000	5.222.841.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.981.907.824	377.456.239.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	349.981.907.824	377.456.239.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		15.013.752.148	19.949.896.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.703.335.540	12.703.335.540
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.995.028.825	43.659.351.658
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.486.910.807	18.792.463.780
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		6.508.118.018	24.866.887.878
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	28.269.791.311	26.143.655.719
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		537.646.352.514	600.980.786.258

Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		362.363.771.101	401.588.565.443
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	362.363.771.101	401.588.565.443
3. Giá vốn hàng bán	11		315.205.247.340	343.537.278.617
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.158.523.761	58.051.286.826
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.552.661.776	4.650.564.563
6. Chi phí tài chính	22	32	4.894.506.533	3.751.474.231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.183.263.783	3.446.571.825
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	33	(1.034.484.986)	578.537.886
8. Chi phí bán hàng	25	34	20.566.850.694	27.861.650.766
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	11.731.872.038	13.428.552.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12.483.471.286	18.238.711.360
11. Thu nhập khác	31		1.107.917.930	44.621.215
12. Chi phí khác	32		1.280.772.165	243.065.018
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(172.854.235)	(198.443.803)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.310.617.051	18.040.267.557
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	2.530.264.456	2.796.838.789
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	157.657.447	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.622.695.148	15.243.428.768
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.508.118.018	11.805.275.539
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.114.577.130	3.438.153.229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	237	429


Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng


Đặng Thị Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.310.617.051	18.040.267.557
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.749.127.696	7.668.436.818
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	(42.116.218)	588.351.183
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	04	(41.966.285)	110.155.961
Chi phí lãi vay	05	2.355.560	(4.590.987.442)
	06	2.183.263.783	3.446.571.825
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.161.281.587	25.262.795.902
Thay đổi các khoản phải thu	09	25.871.509.377	(1.657.318.900)
Thay đổi hàng tồn kho	10	38.784.650.085	18.267.116.554
Thay đổi các khoản phải trả	11	5.136.750.106	16.051.503.165
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.263.851.155)	(420.936.478)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.224.907.173)	(3.489.621.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.959.171.090)	(3.006.026.518)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.930.000	2.090.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.924.200.968)	(3.278.984.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.593.990.769	47.730.617.167
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(83.725.876)	(8.817.588.413)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	129.590.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.294.978.712)	(629.190.980)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.321.103.232	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.248.480.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	3.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.508.950.817	9.721.199.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.167.539.630)	274.420.264
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phần	31	364.400.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	241.070.165.466	255.347.152.349
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(282.782.218.849)	(288.792.346.501)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(24.814.316.500)	(22.825.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.161.969.883)	(56.270.194.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.735.518.744)	(8.265.156.721)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.704.762.762	24.867.048.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(624.715)	(8.292.895)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26.968.619.303	16.593.598.662

Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công Ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), 5 công ty con và 5 công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định là Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Một thành viên ("MTV") do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Công ty mẹ chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Công ty mẹ đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 296 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 358 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty mẹ có các chi nhánh trực thuộc như sau:

- (i) Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- (ii) Xí nghiệp Lâm nghiệp – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.
- (iii) Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100%	100%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp.
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51%	51%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.
Công ty TNHH MTV HR Pisico	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100%	100%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.
CTCP Pisico Đắk Lắk	M'Đrắk, Đắk Lắk, Việt Nam	75,87%	75,87%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C (gọi tắt là “CTCP PBC”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350300041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 02 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PBC đặt tại Lô điều hành Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PBC bao gồm kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và

ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào CTCP PBC với số tiền là 13.625.000.000 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn (gọi tắt là “Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 23 tháng 3 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn đặt tại 198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn bao gồm quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn với số tiền là 5.469.524.664 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (gọi tắt là “Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350200061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đặt tại Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn bao gồm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn với số tiền là 14.101.830.626 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HR Pisico (gọi tắt là “Công ty HR Pisico”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 2 năm 2019. Trụ sở đăng ký của Công ty HR Pisico đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty HR Pisico bao gồm cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; dịch vụ hỗ trợ giáo dục; giáo dục khác chưa được phân vào đâu; hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm và cung ứng lao động tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty HR Pisico với số tiền là 5.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK (gọi tắt là “CTCP PISICO ĐẮC LẮK”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ĐẮC LẮK cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO ĐẮC LẮK đặt tại 25 An Dương Vương, Thị trấn M’Đrăk, Huyện M’Đrăk, Tỉnh ĐẮC LẮK. Hoạt động chính của CTCP PISICO ĐẮC LẮK bao gồm kinh doanh sản xuất dăm gỗ và chế biến nguyên liệu giấy. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào CTCP PISICO ĐẮC LẮK với số tiền là 1.365.600.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 0 đồng).

Các công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ từ 20% đến 50% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (gọi tắt là “CTCP CNN Bình Định”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP CNN Bình Định đặt tại Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP CNN Bình Định là trồng và khai thác cây cao su. Tổng vốn điều lệ của CTCP CNN Bình Định là 180 tỷ VND, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50% tại công ty này. CTCP CNN Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỉ lệ sở hữu là 100%.

Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Lào Bidina là trồng và khai thác cây cao su.

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An (gọi tắt là “CTCP PISICO Đồng An”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700653514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Đồng An đặt tại Lô C, Khu Công Nghiệp Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của CTCP PISICO Đồng An bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Đồng An là 17,6 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm là 31,28% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 31,28%).

Công ty Cổ phần chế biến gỗ Nội Thất PISICO (gọi tắt là “CTCP Nội thất PISICO”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Nội thất PISICO đặt tại Lô C6-C7 Khu Công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Nội thất PISICO bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP Nội thất PISICO là 22,5 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 40,01% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 40,01%).

Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh (gọi tắt là “CTCP PISICO Hà Thanh”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 3 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Hà Thanh đặt tại Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PISICO Hà Thanh bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Hà Thanh là 23,8 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 44,97% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 44,97%).

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (gọi tắt là “Công ty Dăm gỗ Bình Định”) là một công ty trách nhiệm được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Dăm gỗ Bình Định đặt tại Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Dăm gỗ Bình Định bao gồm thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu. Tổng vốn điều lệ của Công ty Dăm gỗ Bình Định là 9 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ hoạt động

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra (“Covid-19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong

kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính và kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày kết thúc kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp công ty liên kết sử dụng ngoại tệ, không phải là Đồng Việt Nam, làm đơn vị tiền tệ kế toán, cho mục đích hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu, báo cáo được tài chính của công ty liên kết được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối niên độ;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết; và chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 và chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" - Mã số 429 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính được công ty liên kết lựa chọn theo ngân hàng mà công ty thường xuyên có giao dịch.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công ty tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 03 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	3 - 15
Tài sản cố định khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 50 năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài và báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ được trình bày tại phần chính sách kế toán Đầu tư vào công ty liên kết bên trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.263.967.257	1.833.807.122
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.904.652.046	25.870.955.640
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	1.000.000.000
	26.968.619.303	28.704.762.762

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất là 4,15%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất 7,2 - 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	7.357.910.848	4.290.328.369
b. Các bên thứ ba	39.707.758.360	26.203.844.999
Công ty CP Nguyệt Anh	17.665.309.579	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Bình An Phú	4.173.046.870	-
Asindo Limited	-	2.818.192.859
Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	-	8.934.046.031
Các khách hàng khác	17.869.401.911	14.451.606.109
	47.065.669.208	30.494.173.368

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo hợp đồng "Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng" số 123/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 với giá trị tài sản bảo đảm được định giá là 37.606.000.000 đồng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	17.000.000.000	60.000.000.000
b. Các bên thứ ba	3.954.934.390	3.870.334.230
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	1.664.351.340	-
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	-	1.000.000.000
Các khách hàng khác	2.290.583.050	2.870.334.230
	20.954.934.390	63.870.334.230

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	30.930.780.000	14.220.780.000
CTCP CNN Bình Định	9.734.220.000	4.189.220.000
	40.665.000.000	18.410.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

- Khoản phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ, cổ đông lớn thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm.
- Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP CNN Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	7.212.279.723	9.974.701.592
b. Các bên thứ ba	3.866.370.562	5.536.552.401
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn		
Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
Công ty CP Lâm sản PISICO Quảng Nam	-	2.047.500.000
Khác	2.833.166.990	2.455.848.829
	11.078.650.285	15.511.253.993

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trên 3 năm	4.756.205.651	(4.756.205.651)	4.700.756.821	(4.700.756.821)
Từ 2-3 năm	1.468.361.450	(1.027.853.014)	1.289.574.922	(902.022.229)
Từ 1-2 năm	1.874.935.715	(937.467.861)	2.724.444.020	(1.361.736.144)
Từ 6 tháng - 1 năm	2.220.736.505	(666.220.952)	1.552.133.409	(465.348.502)
	10.320.239.321	(7.387.747.478)	10.266.909.172	(7.429.863.696)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua				
đang đi đường	-	-	139.228.076	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.675.002.772	-	14.061.614.853	-
Công cụ, dụng cụ	1.826.982.476	-	1.489.122.937	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.647.925.290	-	31.905.911.971	-
Thành phẩm	4.060.475.037	-	36.562.849.477	-
Hàng hoá	1.117.832.322	-	645.609.522	-
	45.328.217.897	-	84.804.336.836	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một phần hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 với giá trị tài sản bảo đảm được định giá là 15.168.000.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.203.484	125.203.484	-	-
	125.203.484	125.203.484	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	1.806.098.566	20.339.241.927	7.274.999.779	14.870.340.714
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.663.561	4.512.043	10.175.604	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.373.097.809	1.373.097.809	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.605.911.807	2.405.060.972	2.959.171.090	2.051.801.689
Thuế thu nhập cá nhân	71.025.191	568.349.125	595.922.237	43.452.079
Các loại thuế khác	495.000.000	232.430.718	34.333.750	693.096.968
	4.983.699.125	24.922.692.594	12.247.700.269	17.658.691.450

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	79.800.318.506	83.525.359.098	1.457.678.251	14.504.912.399	1.055.483.682	180.343.751.936
Tăng trong kỳ	54.225.876	-	-	-	-	54.225.876
Thanh lý	-	(450.000.000)	-	(700.000.000)	-	(1.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	79.854.544.382	83.075.359.098	1.457.678.251	13.804.912.399	1.055.483.682	179.247.977.812
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	35.451.254.830	49.960.062.586	1.193.349.125	9.371.812.917	943.730.390	96.920.209.848
Khấu hao trong kỳ	1.779.531.531	3.595.715.936	68.544.045	433.636.142	26.964.602	5.904.392.256
Thanh lý	-	(450.000.000)	-	(700.000.000)	-	(1.150.000.000)
Số dư cuối kỳ	37.230.786.361	53.105.778.522	1.261.893.170	9.105.449.059	970.694.992	101.674.602.104
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	44.349.063.676	33.565.296.512	264.329.126	5.133.099.482	111.753.292	83.423.542.088
Tại ngày cuối kỳ	42.623.758.021	29.969.580.576	195.785.081	4.699.463.340	84.788.690	77.573.375.708

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 38.599.181.061 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 42.486.600.022 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.096.781.652 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 38.102.121.140 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	16.916.834.944	54.000.000	16.970.834.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.653.172.416	40.500.000	2.693.672.416
Khấu hao trong kỳ	194.680.766	6.750.000	201.430.766
Số dư cuối kỳ	2.847.853.182	47.250.000	2.895.103.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	14.263.662.528	13.500.000	14.277.162.528
Tại ngày cuối kỳ	14.068.981.762	6.750.000	14.075.731.762

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh VND	Cụm công nghiệp Nhơn Bình VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	50.049.350.032	38.635.719.983	88.685.070.015
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	9.686.575.303	34.556.022.357	44.242.597.660
Trích khấu hao trong kỳ	348.366.170	1.294.938.504	1.643.304.674
Số dư cuối kỳ	10.034.941.473	35.850.960.861	45.885.902.334
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	40.362.774.729	4.079.697.626	44.442.472.355
Tại ngày cuối kỳ	40.014.408.559	2.784.759.122	42.799.167.681

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 740.453.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 740.453.372 đồng).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP CNN Bình Định	110.641.278.250	121.728.191.067
CTCP PISICO Đồng An	9.823.918.435	9.772.806.263
CTCP Nội thất PISICO	15.934.169.568	13.650.907.095
CTCP PISICO Hà Thanh	12.572.407.086	8.849.085.331
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (*)	-	5.867.887.721
Công ty Dầm gỗ Bình Định	16.677.724.654	18.212.187.732
	165.649.497.993	178.081.065.209

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần góp vốn tại Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 46/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	775.075.574.323	863.326.090.680
Tổng nợ phải trả	458.589.902.480	506.234.243.399
Tài sản thuần	316.485.671.843	357.091.847.281
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết	165.649.497.993	178.081.065.209

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	7.451.619.996	7.451.619.996

18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuê kết cấu hạ tầng	7.128.748.288	6.566.373.924
Thuê đất	512.110.200	1.024.220.400
Vật tư lắp đặt internet	2.450.944.770	947.237.430
Khác	1.975.084.404	2.328.780.334
	12.066.887.662	10.866.612.088

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.454.011.388)	(3.296.353.941)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.503.355.472	1.661.012.919

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.454.011.388	3.296.353.941
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.454.011.388)	(3.296.353.941)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.423.099.529
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	711.549.765
Trích khấu hao trong kỳ	237.183.255
Số dư cuối kỳ	948.733.020
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	711.549.764
Tại ngày cuối kỳ	474.366.509

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc Tổng công ty tăng tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn trong năm 2018.

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	2.166.854.130	2.166.854.130	287.353.000	287.353.000
DNTN Lê Huy Huyền	2.040.386.964	2.040.386.964	323.291.650	323.291.650
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	1.227.563.941	1.227.563.941	1.810.562.401	1.810.562.401
XN KD DVTH Cảng Qui Nhơn	1.414.180.137	1.414.180.137	1.517.367.671	1.517.367.671
DNTN Dệt may Thương mại Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	10.076.935.002	10.076.935.002	15.651.332.804	15.651.332.804
	17.925.920.174	17.925.920.174	20.589.907.526	20.589.907.526

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Cho thuê văn phòng làm việc		165.375.000		279.375.000
Cho thuê đất		561.250.000		1.122.500.000
Cho thuê truyền hình cáp		780.557.556		628.022.837
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp		4.893.687.682		4.943.392.542
Khác		-		40.560.606
		6.400.870.238		7.013.850.985
b. Dài hạn				
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp		77.110.907.207		74.662.460.995
Khác		-		5.597.543
		77.110.907.207		74.668.058.538

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ	VND Giá trị
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	76.690.197.818	241.070.165.466	278.680.218.849	(42.591.000)	39.037.553.435
+ Công ty mẹ (*)	35.230.267.654	69.226.264.490	83.480.218.850	(42.591.000)	20.933.722.294
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (**)	41.459.930.164	171.843.900.976	195.199.999.999	-	18.103.831.141
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.204.000.000	2.110.000.000	2.102.000.000	-	4.212.000.000
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	464.000.000	240.000.000	232.000.000	-	472.000.000
+ Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn	3.740.000.000	1.870.000.000	1.870.000.000	-	3.740.000.000
	82.894.197.818	243.180.165.466	282.782.218.849	(42.591.000)	43.249.553.435

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vay ngắn hạn tại Tổng Công ty thể hiện các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định bao gồm:

- Hợp đồng số 124/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi suất của khoản vay này là 6,5%/năm.
- Hợp đồng số 125/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất 3,8%/năm.

Công ty mẹ đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 6, 11, và 13).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vay ngắn hạn tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn theo hợp đồng số 2156/2019/HĐCV ngày 26 tháng 6 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, nhằm mục đích thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động chế biến dăm gỗ, thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay và có thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

25. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.222.841.000	-	2.110.000.000	3.112.841.000
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	240.000.000	-	240.000.000	-
+ Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn	4.982.841.000	-	1.870.000.000	3.112.841.000
	5.222.841.000	-	2.110.000.000	3.112.841.000

Tại ngày 03 tháng 01 năm 2018, Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức tín dụng là 1,4 tỷ đồng, nhằm tài trợ cho dự án hệ thống máy móc thiết bị phục vụ chế biến dăm gỗ. Thời hạn cho vay tối đa là 39 tháng với lãi suất cố định 2 năm đầu tiên là 8,6%/năm, và sau hai năm sẽ áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã sử dụng các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay dài hạn (xem Thuyết minh số 13).

Tại ngày 08 tháng 8 năm 2016, Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với số tiền 12.983.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 60 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3%/năm. Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đã sử dụng mạng truyền hình cáp mặt đất để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Tại ngày 09 tháng 4 năm 2019, Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với số tiền 5.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 48 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 24 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3,5%/năm. Công ty Truyền hình Cáp Quy Nhơn đã sử dụng hệ thống cung cấp dịch vụ Internet và truyền hình cáp kỹ thuật số để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.212.000.000	4.204.000.000
Trong năm thứ hai	1.245.000.000	3.355.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.867.841.000	1.867.841.000
	7.324.841.000	9.426.841.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn ở Thuyết minh số 24)	(4.212.000.000)	(4.204.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	3.112.841.000	5.222.841.000

26. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Công ty mẹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 275.000.000.000 đồng, được góp bởi các cổ đông như sau:

	Tại ngày 30/6/2020 và 31/12/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	275.000.000.000	522.569.600	24.711.282.236	12.703.335.540	42.146.434.037	355.083.621.413
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.063.886.645)	-	-	(1.063.886.645)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	11.805.275.539	11.805.275.539
Công ty mẹ chia cổ tức	-	-	-	-	(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(2.611.943.355)	(2.611.943.355)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Giảm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(1.130.995.506)	(1.130.995.506)
Điều chỉnh khác	-	(522.569.600)	-	-	522.569.600	-
Số dư cuối kỳ	275.000.000.000	-	23.647.395.591	12.703.335.540	27.666.340.315	339.017.071.446
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ	275.000.000.000	-	19.949.896.479	12.703.335.540	43.659.351.658	351.312.583.677
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(4.936.144.331)	-	-	(4.936.144.331)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.508.118.018	6.508.118.018
Công ty mẹ chia cổ tức	-	-	-	-	(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(2.256.179.924)	(2.256.179.924)
Giảm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(1.416.260.927)	(1.416.260.927)
Số dư cuối kỳ	275.000.000.000	-	15.013.752.148	12.703.335.540	18.995.028.825	321.712.116.513

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 27.500.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 1,47% trên lợi nhuận sau thuế năm 2019, tương ứng với số tiền 411.996.081 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2019 với số tiền là 120.000.000 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ trên.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt mức tạm ứng cổ tức năm 2019 cho các cổ đông là 8% trên vốn điều lệ, tương ứng với 22.000.000.000 đồng. Số tiền cổ tức năm 2019 còn phải thanh toán cho các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tương ứng với 5.500.000.000 đồng.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng tiền chức năng là ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của các công ty liên kết. Khoản này được ghi tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn VND	CTCP PISICO Đắk Lắk VND
Vốn điều lệ của công ty con	15.000.000.000	24.500.000.000	1.730.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Vốn góp của Công ty mẹ	10.625.000.000	12.495.000.000	1.365.600.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	4.375.000.000	12.005.000.000	364.400.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	29,17%	49,00%	21,06%
<i>Trong đó:</i>			
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	29,17%	49,00%	21,06%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (*) VND	CTCP PISICO Đắk Lắk VND	Tổng VND
Tổng tài sản	34.801.801.143	89.020.645.074	1.730.000.000	125.552.446.217
Tổng nợ phải trả	6.531.031.408	48.899.524.027	-	55.430.555.435
Tài sản thuần	28.270.769.735	40.121.121.047	1.730.000.000	70.121.890.782
<i>Trong đó:</i>				
Vốn điều lệ	15.000.000.000	24.500.000.000	1.730.000.000	41.230.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.870.007.926	-	3.870.007.926
Quỹ đầu tư phát triển	650.000.000	5.522.089.342	-	6.172.089.342
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.620.769.735	6.229.023.779	-	18.849.793.514
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	8.246.041.998	19.659.349.313	364.400.000	28.269.791.311
<i>Trong đó:</i>				
Vốn điều lệ	4.375.000.000	12.005.000.000	364.400.000	16.744.400.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.896.303.883	-	1.896.303.883
Quỹ đầu tư phát triển	189.583.333	2.705.823.778	-	2.895.407.111
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.681.458.665	3.052.221.652	-	6.733.680.317

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (*) VND	CTCP PISICO Đắk Lắk VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	2.991.620.861	5.701.965.134	-	8.693.585.995
Điều chỉnh tại công ty liên kết gián tiếp - Công ty Dăm Gỗ Bình Định	-	(1.126.411.981)	-	(1.126.411.981)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	872.556.084	2.242.021.046	-	3.114.577.130

(*) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát phát sinh từ Công ty Dăm gỗ Bình Định, là công ty liên kết gián tiếp được hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	9.030.000.000	2.036.984.202	-	2.263.627.225	5.586.259.146	18.916.870.573
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.438.153.229	-	3.438.153.229
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	(607.645.792)	-	(607.645.792)
Điều chỉnh tăng vốn góp	7.350.000.000	(1.763.740.854)	-	-	(5.586.259.146)	-
Số dư cuối kỳ	<u>16.380.000.000</u>	<u>273.243.348</u>	<u>-</u>	<u>5.094.134.662</u>	<u>-</u>	<u>21.747.378.010</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ	16.380.000.000	2.895.407.111	1.925.192.264	4.943.056.344	-	26.143.655.719
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(28.888.381)	-	-	(28.888.381)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.114.577.130	-	3.114.577.130
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	(1.323.953.157)	-	(1.323.953.157)
Góp vốn	364.400.000	-	-	-	-	364.400.000
Số dư cuối kỳ	<u>16.744.400.000</u>	<u>2.895.407.111</u>	<u>1.896.303.883</u>	<u>6.733.680.317</u>	<u>-</u>	<u>28.269.791.311</u>

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	16.597	135.984
Euro ("EUR")	293	313

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
Công ty CP Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	1.016.882.600	1.016.882.600
	<u>6.640.552.239</u>	<u>6.640.552.239</u>

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	337.241.269.438	377.438.655.237
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	8.729.832.186	7.872.190.692
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	16.392.669.477	16.277.719.514
	<u>362.363.771.101</u>	<u>401.588.565.443</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.209.102.862	191.667.310.258
Chi phí nhân công	20.683.884.795	19.071.632.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.749.127.696	7.668.436.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.987.573.649	62.442.364.633
Chi phí khác bằng tiền	11.463.528.291	21.830.242.698
	248.093.217.293	302.679.986.712

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	3.344.267.380
Lãi tiền gửi, cho vay	3.270.426.238	668.182.176
Lãi chênh lệch tỷ giá	282.235.538	638.115.007
	3.552.661.776	4.650.564.563

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.183.263.783	3.446.571.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá	343.355.029	304.902.406
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.367.887.721	-
	4.894.506.533	3.751.474.231

33. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Phần lãi/(lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh, liên kết:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
CTCP Nội thất PISICO	2.355.686.606	1.047.555.691
CTCP PISICO Đồng An	686.096.172	1.131.076.798
CTCP PISICO Hà Thanh	1.834.599.331	2.418.765.803
Công ty Dăm gỗ Bình Định	269.968.889	-
CTCP CNN Bình Định	(6.180.835.984)	(3.819.241.435)
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	(199.618.971)
	(1.034.484.986)	578.537.886

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	672.641.332	639.576.154
Chi phí vật liệu, bao bì	669.820.144	2.922.059.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.820.735.459	19.452.908.752
Chi phí khác	1.403.653.759	4.847.106.221
	20.566.850.694	27.861.650.766
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.380.251.304	4.363.076.683
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	764.724.589	661.961.597
Chi phí khấu hao	1.232.619.649	1.266.924.919
Chi phí dự phòng	(42.116.218)	588.351.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.243.610.374	2.638.626.003
Chi phí khác	3.152.782.340	3.909.612.533
	11.731.872.038	13.428.552.918

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	12.310.617.051	18.040.267.557
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	679.784.397	1.383.186.782
+ Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	546.835.363	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	1.319.396.438
Trừ:		
+ Cổ tức và lãi từ công ty liên doanh, liên kết	(1.034.484.986)	6.758.656.834
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	1.920.399.515	-
Thu nhập tính thuế	12.651.322.282	13.984.193.943
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.530.264.456	2.796.838.789

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	157.657.447	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	157.657.447	-

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng chỉ là số tạm tính, số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Tổng Công ty xác định và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	6.508.118.018	11.805.275.539
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.508.118.018	11.805.275.539
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	237	429

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	828.653.166	827.021.003
Trên 1 năm đến 5 năm	3.323.693.797	3.308.084.011
Trên 5 năm	16.880.759.369	17.256.180.198
	21.033.106.332	21.391.285.212

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy
CTCP Nội thất PISICO
Công ty Dăm gỗ Bình Định
CTCP PISICO Hà Thanh
CTCP PISICO Đồng An
CTCP CNN Bình Định
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	5.049.462.416	557.617.500
CTCP Nội thất PISICO	1.966.039.641	2.933.796.590
Công ty Dăm gỗ Bình Định	42.770.578.660	57.645.616.390
CTCP PISICO Hà Thanh	27.793.745.951	217.399.000
	77.579.826.668	61.354.429.480
Mua hàng		
CTCP PISICO Hà Thanh	54.025.432.550	58.453.620.510
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	565.153.585	-
	54.590.586.135	58.453.620.510
Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	48.156.883	42.499.900
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	48.156.883	42.499.900
	96.313.766	84.999.800
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO Hà Thanh	404.235.045	397.398.089
Lợi nhuận, cổ tức được chia		
Công ty Dăm gỗ Bình Định	1.396.380.870	2.125.914.834
CTCP Nội thất PISICO	-	2.100.700.000
CTCP PISICO Đồng An	-	825.792.000
	1.396.380.870	5.052.406.834
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	26.627.000.000	22.100.410.000
Cho vay		
CTCP CNN Bình Định	5.545.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	16.710.000.000	-
	22.255.000.000	-
Lãi cho vay		
CTCP CNN Bình Định	235.239.279	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	973.242.679	-
	1.208.481.958	-
Góp vốn		
CTCP PISICO Hà Thanh	2.248.480.000	-
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	550.986.300	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	795.760.273	-
	1.346.746.573	-
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	6.421.333.622	1.507.579.550
CTCP PISICO Hà Thanh	444.658.550	1.160.399.230
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	491.918.676	1.622.349.589
	7.357.910.848	4.290.328.369
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	-	43.000.000.000
	17.000.000.000	60.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	3.590.760.273	2.795.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.655.986.300	1.105.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.060.546.071	87.303.392
CTCP CNN Bình Định	904.987.079	669.747.800
CTCP Nội thất PISICO	-	2.100.700.000
CTCP PISICO Hà Thanh	-	2.226.000.000
CTCP PISICO Đồng An	-	990.950.400
	7.212.279.723	9.974.701.592
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP CNN Bình Định	9.734.220.000	4.189.220.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	30.930.780.000	14.220.780.000
	40.665.000.000	18.410.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	5.325.400.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.194.857.500	977.460.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	90.000.000	90.000.000
	1.284.857.500	1.067.460.000

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 – Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: trồng và khai thác rừng; chế biến lâm sản; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ.
- 2 – Hạ tầng cụm công nghiệp: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
- 3 – Truyền hình cáp: Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp.
- 4 – Hoạt động khác.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp mà không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT										
Tài sản bộ phận	119.758.277.248	192.382.904.664	117.718.533.106	115.319.694.169	23.571.353.459	24.895.902.374	-	-	261.048.163.813	332.598.501.207
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	276.598.188.701	268.382.285.051	276.598.188.701	268.382.285.051
Tổng Tài sản	119.758.277.248	192.382.904.664	117.718.533.106	115.319.694.169	23.571.353.459	24.895.902.374	276.598.188.701	268.382.285.051	537.646.352.514	600.980.786.258
Nợ phải trả bộ phận	24.789.828.037	38.947.663.976	83.524.089.687	79.755.553.889	2.860.875.456	6.727.997.464	-	-	111.174.793.180	125.431.215.329
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	76.489.651.510	98.093.331.533	76.489.651.510	98.093.331.533
Tổng Nợ phải trả	24.789.828.037	38.947.663.976	83.524.089.687	79.755.553.889	2.860.875.456	6.727.997.464	76.489.651.510	98.093.331.533	187.664.444.690	223.524.546.862

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT										
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.241.269.438	377.438.655.237	8.729.832.186	7.872.190.692	16.392.669.477	16.277.719.514	-	-	362.363.771.101	401.588.565.443
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	(752.249.448)	1.216.652.893	-	-	-	-	3.270.426.238	4.012.449.556	2.518.176.790	5.229.102.449
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	1.107.917.930	44.621.215	1.107.917.930	44.621.215
Tổng doanh thu và thu nhập khác	336.489.019.990	378.655.308.130	8.729.832.186	7.872.190.692	16.392.669.477	16.277.719.514	4.378.344.168	4.057.070.771	365.989.865.821	406.862.289.107
Giá vốn hàng bán	302.268.864.785	331.294.911.008	3.661.644.437	3.204.976.758	9.274.738.118	9.037.390.851	-	-	315.205.247.340	343.537.278.617
Chi phí bán hàng	19.553.420.790	27.046.192.575	-	-	1.013.429.904	815.458.191	-	-	20.566.850.694	27.861.650.766
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.233.044.770	8.565.461.974	1.649.602.164	1.843.284.220	2.461.440.108	2.782.623.469	387.784.996	237.183.255	11.731.872.038	13.428.552.918
Chi phí tài chính	343.355.029	304.902.406	-	-	-	-	4.551.151.504	3.446.571.825	4.894.506.533	3.751.474.231
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	1.280.772.165	243.065.018	1.280.772.165	243.065.018
Tổng chi phí	329.398.685.374	367.211.467.963	5.311.246.601	5.048.260.978	12.749.608.130	12.635.472.511	6.219.708.665	3.926.820.098	353.679.248.770	388.822.021.550
Lợi nhuận trước thuế	7.090.334.616	11.443.840.167	3.418.585.585	2.823.929.714	3.643.061.347	3.642.247.003	(1.841.364.497)	130.250.673	12.310.617.051	18.040.267.557
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.535.933.390	3.652.761.012	1.704.000.102	1.707.193.286	2.509.194.204	2.308.482.520	-	-	7.749.127.696	7.668.436.818
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	54.225.876	3.173.278.364	-	-	-	6.735.938.182	-	-	54.225.876	9.909.216.546

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 7.545.464.500 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.344.332.811 đồng), là số tiền lãi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 5.517.262.450 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 11.628.950 đồng), là số tiền cổ tức còn phải trả cho cổ đông. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần cổ tức đã trả cho cổ đông.



Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020